

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH NGÔN NGỮ HÀN QUỐC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4062 /QĐ - ĐT ngày 29 tháng 11 năm 2012
của Giám đốc ĐHQGHN)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Ngôn ngữ Hàn Quốc
 - + Tiếng Anh: Korean
- Mã số ngành đào tạo: 52220210
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 04 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Korean
- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình cử nhân ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc theo ba định hướng Phiên dịch, Hàn Quốc học và Du lịch khách sạn đặt mục tiêu đào tạo ra những nhà chuyên môn có năng lực tốt, khả năng thích ứng cao, thành thạo về tiếng Hàn; có tính linh hoạt, năng lực cơ bản (như khả năng giao tiếp, nắm bắt và giải quyết vấn đề, năng lực tư duy và giải quyết vấn đề); có những kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, tìm tòi, suy xét, làm việc tập thể. Ngoài năng lực ngôn ngữ, sinh viên được trang bị những hiểu biết về văn hóa, đất nước con người Hàn Quốc một cách khái quát. Có thể sử dụng tiếng Hàn như một nghề nghiệp, hay một công cụ hỗ trợ để học tập, nghiên cứu các chuyên ngành khác. Sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường sẽ tích lũy những phẩm

chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành chuyên gia, các nhà quản lý, lãnh đạo trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

3. Thông tin tuyển sinh

- Đối tượng dự thi: Thí sinh có trình độ tốt nghiệp THPT tham gia kỳ thi tuyển sinh đại học hàng năm do Bộ Giáo dục & Đào tạo tổ chức, đáp ứng được các yêu cầu tuyển sinh của ĐHQGHN và của trường ĐH Ngoại ngữ.

- Khối thi: Khối D. Môn thi: Toán, Văn, Ngoại ngữ. Môn thi ngoại ngữ tính hệ số 2.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

1.1. Kiến thức chung trong ĐHQGHN

- Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin - học thuyết khoa học và chân chính nhất được cấu thành từ ba bộ phận lý luận có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau: Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Hiểu được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ yếu là đường lối trong thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội.

- Nhớ và giải thích được các kiến thức cơ bản về thông tin, nguyên lý Von Neumann, mạng truyền thông. Sử dụng được các công cụ xử lý thông tin thông dụng (hệ điều hành, các phần mềm hỗ trợ công tác văn phòng và khai thác Internet ...). Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu quan hệ, hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ. Hiểu và áp dụng thành thạo các kiến thức cơ bản về lập trình quản lý với Visual Basic và cơ sở dữ liệu quan hệ trong các trường hợp cụ thể.

- Trình độ ngoại ngữ 2 tối thiểu đạt chuẩn B1 theo Khung tham chiếu Châu Âu. Hiểu được các ý chính của một diễn ngôn tiêu chuẩn, rõ ràng về các vấn đề quen thuộc trong các chủ đề về công việc, trường học, giải trí, v.v. Xử lý hầu hết các tình huống có thể xảy ra khi đi đến nơi sử dụng ngôn ngữ. Viết đơn giản những liên kết về các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Mô tả được những kinh nghiệm, sự

kiện, giấc mơ, hy vọng và hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích cho ý kiến và kế hoạch của mình.

- Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe, đề phòng chấn thương. Vận dụng được những kỹ, chiến thuật cơ bản, luật thi đấu vào các hoạt động thể thao cộng đồng.

- Hiểu rõ nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng kiến thức đã học vào chiến đấu trong điều kiện tác chiến thông thường.

1.2. Kiến thức chung theo lĩnh vực

- Nắm được các kiến thức cơ bản về địa lý thế giới và thể hiện được các kiến thức đó bằng Tiếng Hàn.

- Nắm vững và vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học thống kê trong học tập và nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đào tạo.

- Hiểu rõ mối quan hệ giữa bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở tầm quốc gia hay quốc tế và đóng góp vào việc bảo vệ môi trường tại địa phương.

1.3. Kiến thức chung của khối ngành

- Nắm vững những kiến thức cơ bản về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt, qua đó có lòng nhân ái, ý thức và trách nhiệm đối với di sản văn hóa dân tộc và tương lai của văn hóa Việt Nam.

- Nắm được bản chất và chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, các khái niệm cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và chữ viết để phục vụ việc học ngoại ngữ và các công việc chuyên môn, nghề nghiệp.

- Nắm vững kiến thức thực hành tiếng Việt như tiếp nhận văn bản, tạo lập văn bản, xác định lỗi và chữa lỗi trong văn bản nhằm tăng cường khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt; nắm được các vấn đề về lý thuyết tiếng Việt như Ngữ âm học, Ngữ pháp học, Từ vựng - Ngữ nghĩa và Dụng học tiếng Việt.

- Nắm vững và hiểu biết tri thức văn hoá – xã hội, nghệ thuật, phát triển năng lực tư duy phê phán, hình thành phương pháp học tập ngoại ngữ có hiệu quả.

1.4. Kiến thức chung của nhóm ngành

- Nắm được những kiến thức cơ bản trong Ngữ âm học, Âm vị học và Hình thái học tiếng Hàn, vận dụng những kiến thức đó để nâng cao mức độ chuẩn xác về mặt phát âm và ngữ pháp trong giao tiếp.

- Nắm được những vấn đề cơ bản của Ngữ pháp và Cú pháp học tiếng Hàn và vận dụng những kiến thức đó trong công việc chuyên môn.

- Nắm được các kiến thức khái quát về văn hóa, xã hội, chính trị, lịch sử, tôn giáo, kinh tế, giáo dục và phong tục tập quán của Hàn Quốc và vận dụng những kiến thức đó vào công việc chuyên môn.

- Nắm được các kiến thức cơ bản về giao tiếp liên văn hóa Hàn - Việt, những tương đồng và dị biệt về văn hóa hai nước, qui tắc ứng xử, phép lịch sự... và vận dụng những kiến thức đó vào công việc chuyên môn.

- Nắm được các kiến thức khái quát và cơ bản về hai trong 7 lĩnh vực ngôn ngữ-văn hóa sau: (1) từ vựng và cấu tạo từ, (2) nghĩa và cấu trúc nghĩa vựng, (3) đối chiếu ngôn ngữ Hàn - Việt, (4) ngữ dụng học, (5) lịch sử Hàn Quốc, (6) văn học Hàn Quốc cận, hiện đại, (7) văn hóa văn minh thế giới và văn hóa các nước ASEAN. Biết vận dụng những kiến thức này trong công việc chuyên môn.

- Có khả năng sử dụng tốt tiếng Hàn ở trình độ cấp 5 theo chuẩn đánh giá năng lực tiếng Hàn quốc tế TOPIK, tương đương với C1 theo Khung tham chiếu Châu Âu; có thể vận dụng các kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng trong hoạt động chuyên môn và nghiên cứu.

1.5. Kiến thức ngành và bổ trợ

- Nắm được các kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ biên/phiên dịch và vận dụng các kiến thức đó trong công tác biên, phiên dịch.

- Nắm được các kiến thức cơ bản về nghiệp vụ du lịch, tiếng Hàn du lịch và kinh tế du lịch Hàn và vận dụng những kiến thức đó vào công việc chuyên môn.

- Nắm được các kiến thức cơ bản về đất nước, con người, văn hóa xã hội, kinh tế, chính trị...Hàn Quốc vận dụng những kiến thức đó vào công việc chuyên môn nói chung và nghiên cứu nói riêng.

1.6. Kiến thức thực tập và tốt nghiệp

- Thông qua chương trình thực tập, sinh viên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc vận dụng các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ đã học vào công việc thực tiễn tại các văn phòng, công ty, đồng thời mở rộng các kỹ năng cần thiết khác của (1) biên/phiên dịch/biên tập viên, (2) thư ký văn phòng, trợ lý đối ngoại, (3) hướng dẫn viên du lịch, làm quen với thực tế thị trường và xã hội, trở nên tự tin hơn, (4) làm quen với những thao tác, kỹ năng nghiên cứu và tri thức mang tính học thuật.

- Sinh viên lựa chọn làm khóa luận hoặc học môn học thay thế. Thông qua khóa luận tốt nghiệp được thực hiện theo hình thức tiến hành một dự án nghiên cứu theo chuyên ngành đào tạo dưới sự hướng dẫn của giáo viên, sinh viên có cơ hội nghiên cứu sâu về một vấn đề chuyên môn, phát triển khả năng phân tích, tư duy phê phán, v.v... Các môn học thay thế tốt nghiệp được thiết kế mang tính tổng hợp cao, thông qua đó sinh viên nắm vững và vận dụng được những kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa Hàn Quốc.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng cứng

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Có khả năng quản lý thời gian, kỹ năng thích ứng, kỹ năng học và đặc biệt là kỹ năng tự học, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kỹ năng phân tích, tổng hợp.

- Có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc. Biết phát hiện và giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới.

- Có khả năng áp dụng sáng tạo những kiến thức nền, kiến thức và kỹ năng chuyên môn vào các tình huống khác nhau.

- Có khả năng cạnh tranh trên thị trường với chuyên môn và tri thức cao.

- Có khả năng ghi nhớ thông tin, giọng điệu và phát âm tốt.

- Có khả năng chịu trách nhiệm cá nhân về chất lượng của bản dịch.

- Có khả năng xử lý và biên tập các văn bản dịch.

- Có khả năng đáp ứng nhu cầu khách hàng, khả năng dịch chất lượng và tốc độ, vượt qua được những áp lực, đáp ứng được nhu cầu của thị trường
- Có khả năng thực hiện các chức năng quản trị điều hành các mặt hoạt động của các công ty du lịch, khách sạn, nhà hàng.
- Có khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ theo yêu cầu ở vị trí công việc.
- Có khả năng thiết kế, xây dựng chương trình du lịch, xác định giá bán, quảng cáo, tiếp thị sản phẩm, soạn thảo hợp đồng kinh tế, tổ chức điều hành thực hiện chương trình du lịch.
- Có kỹ năng thuyết trình và xử lý một số tình huống cơ bản về nghiệp vụ hướng dẫn du lịch.
- Có khả năng đọc, viết, phân tích tài liệu bằng tiếng Hàn để phục vụ nghiên cứu.
- Có khả năng biên dịch các tài liệu tiếng Hàn, Việt để phục vụ nghiên cứu.
- Có khả năng xử lý và biên tập các văn bản dịch, tài liệu nghiên cứu.
- Có khả năng tham gia vào các dự án nghiên cứu chuyên ngành.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh để xác định phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu cụ thể. Nắm vững quy luật khách quan, xu thế thời đại và thực tiễn đất nước. Nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng để xác định, phân tích và giải quyết các vấn đề cụ thể trong nghiên cứu, học tập và công hiến, đóng góp cho cuộc sống xã hội.
- Có khả năng lập luận, tư duy và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành đã theo học.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

Hình thành các giả thuyết, thu thập, phân tích và xử lý thông tin, tham gia nghiên cứu thực nghiệm, kiểm định giả thuyết và ứng dụng để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến lĩnh vực công tác.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

Tư duy logic, có hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực công tác nói riêng và các vấn đề kinh tế - văn hóa – xã hội nói chung.

2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

Có năng lực, hiểu biết về xã hội, có khả năng thích nghi với xã hội và môi trường công tác. Hiểu biết xã hội, thích ứng nhanh với sự thay đổi của kinh tế, xã hội trong nước và quốc tế.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

Nắm vững chiến lược, kế hoạch, mục tiêu và văn hóa của cơ quan công tác để làm việc thành công. Thích ứng nhanh với sự thay đổi của tổ chức trong sự vận động của nền kinh tế thế giới hiện đại.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Có khả năng tự chủ trong giải quyết vấn đề; khả năng nhận diện và giải quyết vấn đề; khuyến khích sáng tạo và tự tin khi làm biên dịch, hiểu biết và sử dụng các chiến lược, khả năng quyết định mức độ tin cậy dựa theo công việc biên dịch và chức năng văn bản, học cách đáp ứng nhu cầu khách hàng, khả năng dịch chất lượng và tốc độ, vượt qua được những áp lực, đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường, kỹ năng tự đánh giá và đánh giá chéo.

- Vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức, kỹ năng để thực hiện công việc, phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực công việc.

- Có khả năng tìm hiểu đối tượng và môi trường làm việc, có phương pháp thu thập và xử lý thông tin thường xuyên về nhu cầu và đặc điểm của đối tượng, về tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương, quốc gia và quốc tế và sử dụng các thông tin thu được vào công việc chuyên môn.

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

Có năng lực sáng tạo và phát triển trong nghề nghiệp thông qua khả năng tự học, học tập suốt đời, phát triển các kiến thức và kỹ năng cần thiết và khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của thực tế.

2.2 Kỹ năng mềm

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

Chăm chỉ, nhiệt tình và say mê công việc; quản lý tốt thời gian và nguồn lực cá nhân; thích ứng với sự phức tạp của thực tế; tự đánh giá kết quả công việc, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp.

2.2.2. Kỹ năng làm việc nhóm

Hình thành nhóm làm việc hiệu quả; vận hành và phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm (quản lý, phân công nhiệm vụ, phối hợp cá nhân trong nhóm, sử dụng các phương pháp động viên...), làm việc trong các nhóm khác nhau.

2.2.3. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo

Có khả năng lãnh đạo, quản lý những thay đổi hoặc áp dụng những tiến bộ mới trong các hoạt động nghề nghiệp, quản lý các nhóm và cá nhân trong từng nhóm.

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

- Giao tiếp tốt bằng các hình thức như viết và nói (trao đổi, thuyết trình), truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và viết.

- Có khả năng áp dụng những kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ tinh tế trong các hoàn cảnh cụ thể và đa dạng.

2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Giao tiếp được bằng ngoại ngữ (tiếng Hàn) ở trình độ tiếng Hàn tương đương C1.

- Giao tiếp được bằng ngoại ngữ khác ở trình độ tương đương B1 trở lên.

2.2.6. Kỹ năng công nghệ thông tin

- Có khả năng sử dụng thành thạo các công cụ tin học như các phần mềm văn phòng và các phần mềm khác phục vụ công tác chuyên môn; thành thạo trong việc tìm kiếm tài liệu trên Internet phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu. Có khả năng tổ chức lưu trữ thông tin trên máy tính và sử dụng máy tính để giải quyết các vấn đề thông dụng. Sử dụng tốt một hệ quản trị cơ sở dữ liệu cụ thể. Có khả năng phân tích, đánh giá và lập trình quản lý thông qua macro và mô đun đơn giản trong Visual Basic.

- Các kỹ năng máy tính cần thiết: làm quen với vị trí làm việc của người phiên dịch, dịch có trợ giúp của máy tính, dịch tự động có sự trợ giúp của con người, học từ

các nguồn điện tử: dữ liệu và tiếp cận tới các nguồn số hoá, đơn phương (web) và 2 chiều (email), giao tiếp từ xa...

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Xác định rõ Chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam, nền tảng tư tưởng cho mọi hoạt động trong thực tiễn. Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Xây dựng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, phấn đấu theo mục tiêu lý tưởng của Đảng, bồi dưỡng và nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước. Có phong cách và lối sống lành mạnh, dám hy sinh, phấn đấu cho lý tưởng.

- Có tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, niềm tự hào và sự trân trọng đối với truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, có ý thức cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc.

- Tự tin, linh hoạt, dám đương đầu với rủi ro; tuân thủ các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức; nhiệt tình, say mê sáng tạo; có tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa; có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh và điều kiện, môi trường làm việc, can đảm, quyết tâm hành động bất chấp hoàn cảnh không thuận lợi; luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên để thành đạt.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Trung thực, có tinh thần trách nhiệm và đáng tin cậy; hành vi chuyên nghiệp, tự tôn dân tộc; say mê trong công việc, tích cực khám phá kiến thức, khám phá thực tiễn.

- Đảm bảo tính liêm chính, công bằng, vô tư, không phân biệt đối xử trong hoạt động công vụ, trung thành với văn bản nguyên gốc, không thêm bớt, chỉnh sửa hay bóp méo nội dung thông tin và ý định giao tiếp của tác giả phát ngôn.

- Đảm bảo bí mật thông tin của khách hàng trong nhiệm vụ biên-phiên dịch; Có thái độ đúng đắn và hiểu tầm quan trọng của nhiệm vụ biên phiên dịch; Có tính kiên trì, say mê công việc, có hành vi chuyên nghiệp; Thực hiện đầy đủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp.

- Có khả năng quản lí thời gian, kĩ năng thích ứng, kĩ năng học và tự học, kĩ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kĩ năng phân tích, tổng hợp.

- Ứng xử tốt, thân thiện với đồng nghiệp, đoàn kết, hợp tác, cộng tác với đồng nghiệp.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

Xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, có tư cách, tác phong đúng đắn của một công dân; có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước; có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc; có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học.

4. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc có thể đảm nhận những vị trí công tác sau đây:

Nhóm 1 – Biên dịch viên/Phiên dịch viên/Biên tập viên: có khả năng làm việc độc lập với tư cách là biên dịch viên, phiên dịch viên hoặc biên tập viên tại các nhà xuất bản có xuất bản phẩm là tiếng Hàn, đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức nhà nước hoặc tư nhân, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội.

Nhóm 2 – Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại/Hướng dẫn viên du lịch: có khả năng làm việc trong các văn phòng của các công ty nước ngoài, liên doanh hoặc công ty Việt Nam, phụ trách các mảng công việc liên quan đến đối ngoại, hợp tác, du lịch với các đối tác nước ngoài, tham gia đàm phán, giao dịch, theo dõi hợp đồng liên quan, lập kế hoạch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, tổ chức các tour du lịch, xử lý các công việc có liên quan đến năng lực nói, viết tiếng Hàn.

Nhóm 3 – Nghiên cứu viên/giáo viên giảng dạy, nghiên cứu: có khả năng nghiên cứu trong các trung tâm, đơn vị nghiên cứu về Hàn Quốc học trong và ngoài nước. Có khả năng giảng dạy các đối tượng học viên là người Việt học tiếng Hàn. Tham gia vào các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước. Nếu người học hoàn thành thêm khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm thì có thể tham gia vào giảng dạy ngoại ngữ trong các trường phổ thông trong tương lai, khi tiếng Hàn được đưa vào giảng dạy tại bậc phổ thông.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo:

Tổng số tín chỉ phải tích lũy:	131 tín chỉ
- Khối kiến thức chung trong ĐHQGHN:	27 tín chỉ
<i>(Không tính các môn học GDTC, GDQP-AN và kỹ năng mềm)</i>	
- Khối kiến thức chung theo lĩnh vực:	6/15 tín chỉ
- Khối kiến thức chung của khối ngành:	8 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>6 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>2/14 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức chung của nhóm ngành:	54 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>48 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6/27 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức ngành và bổ trợ:	27 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>18 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>9 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp:	9 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung <i>(Không tính các môn học từ số 9 đến số 11)</i>	27				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin 1	2	21	5	4	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin 2	3	32	8	5	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	8	2	PHI1005

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	35	7	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	17	28		
6		Ngoại ngữ A1	4	16	40	4	
7		Ngoại ngữ A2	5	20	50	5	NN A1
8		Ngoại ngữ B1	5	20	50	5	NN A2
9		Giáo dục thể chất	4				
10		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8				
11		Kỹ năng mềm	3				
II		Khối kiến thức chung theo lĩnh vực	6/15				
12	KOR1001	Địa lý đại cương	3	15	25	5	KOR5003 KOR5004
13	KOR1002	Môi trường và phát triển	3	15	25	5	KOR5004 KOR5005
14	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	15	15		
15	MAT1092	Toán cao cấp	4	42	18		
16	MAT1101	Xác suất thống kê	3	27	18		MAT1092
III		Khối kiến thức chung của khối ngành	8				
III.1		Bắt buộc	6				
17	HIS1052	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	30	10	5	
18	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	30	10	5	
III.2		Tự chọn	2/14				
19	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	20	6	4	
20	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	15	13	2	
21	PHI1051	Logic học đại cương	2	20	6	4	
22	FLF1003	Tư duy phê phán	2	15	13	2	

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
23	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	20	10		
24	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	22	7	1	
25	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	20	8	2	
IV		Khối kiến thức chung của nhóm ngành	54				
<i>IV.1</i>		<i>Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa</i>	<i>18</i>				
<i>IV.1.1</i>		<i>Bắt buộc</i>	<i>12</i>				
26	KOR2001	Ngôn ngữ học tiếng Hàn 1	3	20	20	5	KOR5004 KOR5005
27	KOR2002	Ngôn ngữ học tiếng Hàn 2	3	20	20	5	KOR2001
28	KOR2003	Đất nước học Hàn Quốc 1	3	25	15	5	KOR5009 KOR5010
29	KOR2004	Giao tiếp liên văn hóa	3	25	15	5	KOR5009 KOR5010
<i>IV.1.2</i>		<i>Tự chọn</i>	<i>6/27</i>				
30	KOR2024	Ngữ dụng học tiếng Hàn	3	20	20	5	
31	KOR2006	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	20	20	5	KOR5009 KOR5010
32	KOR2007	Hình thái học tiếng Hàn	3	25	15	5	KOR5009 KOR5010
33	KOR2008	Hán tự tiếng Hàn	3	20	20	5	KOR5009 KOR5010
34	KOR2009	Ngôn ngữ học xã hội	3	20	20	5	KOR5009 KOR5010
35	KOR2010	Văn học Hàn Quốc 1	3	25	15	5	KOR5009 KOR5010
36	KOR2011	Đất nước học Hàn Quốc 2	3	25	15	5	KOR2003
37	KOR2012	Văn học Hàn Quốc 2	3	25	15	5	KOR2010

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
38	KOR2015	Văn hóa các nước Châu Á	3	25	15	5	KOR5009 KOR5010
IV.2		Khối kiến thức tiếng	36				
39	KOR5001	Tiếng Hàn 1A	4	16	40	4	
40	KOR5002	Tiếng Hàn 1B	4	16	40	4	KOR5001
41	KOR5003	Tiếng Hàn 2A	4	16	40	4	KOR5002
42	KOR5004	Tiếng Hàn 2B	4	16	40	4	KOR5003
43	KOR5005	Tiếng Hàn 3A	4	16	40	4	KOR5004
44	KOR5006	Tiếng Hàn 3B	4	16	40	4	KOR5005
45	KOR5007	Tiếng Hàn 4A	4	16	40	4	KOR5006
46	KOR5008	Tiếng Hàn 4B	4	16	40	4	KOR5007
47	KOR5009	Tiếng Hàn 3C	2	5	20	5	
48	KOR5010	Tiếng Hàn 4C	2	5	20	5	
V		Khối kiến thức ngành và bổ trợ	27				
V.1		Định hướng chuyên ngành Tiếng Hàn Quốc Phiên dịch	27				
<i>V.1.1</i>		<i>Bắt buộc</i>	<i>18</i>				
49	KOR3001	Lý thuyết dịch	3	20	20	5	KOR5009 KOR5010
50	KOR3002	Phiên dịch	3	10	30	5	KOR5009 KOR5010
51	KOR3003	Biên dịch	3	10	30	5	KOR5009 KOR5010
52	KOR3004	Phiên dịch chuyên ngành	3	10	30	5	KOR5010
53	KOR3005	Biên dịch chuyên ngành	3	10	30	5	KOR5010
54	KOR3049	Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch	3	20	20	5	KOR5010
<i>V.1.2</i>		<i>Tự chọn</i>	<i>9/45</i>				
<i>V.1.2.</i>		<i>Các môn học chuyên sâu</i>	<i>6/15</i>				

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
<i>1</i>							
55	KOR3007	Dịch nâng cao	3	15	25	5	KOR5010
56	KOR3006	Phân tích đánh giá bản dịch	3	20	20	5	KOR5010
57	KOR3009	Dịch văn học	3	15	25	5	KOR5010
58	KOR3010	Dịch phim Hàn Quốc	3	15	25	5	KOR5010
59	KOR3021	Dịch văn bản tin tức báo chí	3	15	25	5	KOR5010

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V.1.2.2		<i>Các môn học bổ trợ</i>	3/30				
60	KOR3011	Tiếng Hàn kinh tế - thương mại	3	15	20	10	KOR5009 KOR5010
61	KOR3012	Tiếng Hàn tài chính - ngân hàng	3	15	20	10	KOR5009 KOR5010
62	KOR3013	Tiếng Hàn quản trị - kinh doanh	3	15	20	10	KOR5009 KOR5010
63	KOR3014	Tiếng Hàn Du lịch- khách sạn	3	15	20	10	KOR5009 KOR5010
64	KOR3015	Tiếng Hàn y học	3	15	20	10	KOR5010
65	KOR3016	Tiếng Hàn luật pháp	3	15	20	10	KOR3034
66	KOR3017	Tiếng Hàn hành chính - văn phòng	3	15	20	10	KOR5009 KOR5010
67	KOR3018	Tiếng Hàn văn hóa - nghệ thuật	3	15	20	10	KOR5009 KOR5010
68	KOR3019	Tiếng Hàn kiến trúc - xây dựng	3	15	20	10	KOR5009 KOR5010
69	KOR3020	Tiếng Hàn công nghệ thông tin	3	15	20	10	KOR5009 KOR5010
V.2		<i>Định hướng chuyên ngành Hàn Quốc học</i>	27				
V.2.1		<i>Bắt buộc</i>	18				
70	KOR3002	Phiên dịch	3	10	30	5	KOR5009 KOR5010
71	KOR3003	Biên dịch	3	10	30	5	KOR5009 KOR5010
72	KOR3030	Lịch sử Hàn Quốc	3	25	15	5	KOR5009 KOR5010
73	KOR3036	Nhập môn xã hội Hàn Quốc	3	25	15	5	KOR5009 KOR5010
74	KOR3028	Kinh tế - Chính trị Hàn Quốc	3	25	15	5	KOR5010

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
75	KOR3024	Hàn Quốc học 1	3	25	15	5	KOR5009 KOR5010
V.2.2		<i>Tự chọn</i>	9/30				
V.2.2.1		<i>Các môn học chuyên sâu</i>	6/15				
76	KOR3041	Tìm hiểu văn hoá truyền thống Hàn Quốc	3	20	15	10	KOR5010
77	KOR3043	Văn hoá Hàn Quốc và Hanlyu (làn sóng Hàn Quốc)	3	20	15	10	KOR5010
78	KOR3042	Văn hoá giao tiếp Hàn - Việt	3	20	15	10	KOR5009 KOR5010
79	KOR3044	Văn hoá kinh doanh Hàn Quốc	3	20	15	10	KOR5009 KOR5010
80	KOR3045	Văn học Hàn Quốc	3	20	15	10	KOR5010
V.2.2.2		<i>Các môn học bổ trợ</i>	3/15				
81	KOR3034	Nhập môn Luật Hàn Quốc	3	20	15	10	KOR5009 KOR5010
82	KOR3027	Kỹ năng phân tích và xử lý thông tin	3	20	20	5	KOR5009 KOR5010
83	KOR3026	Hàn Quốc và Bắc Triều Tiên	3	20	15	10	KOR5010
84	KOR3035	Nhập môn tiếng Hàn chuyên ngành	3	20	20	5	KOR5010
85	KOR3025	Hàn Quốc học 2	3	25	15	5	KOR3024
V.3		<i>Định hướng chuyên ngành Tiếng Hàn Quốc-Du lịch</i>	27				
V.3.1		<i>Bắt buộc</i>	18				
86	KOR3002	Phiên dịch	3	10	30	5	KOR5009 KOR5010
87	KOR3003	Biên dịch	3	10	30	5	KOR5009 KOR5010

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
88	KOR3039	Tiếng Hàn Du lịch - khách sạn 1	3	15	20	10	KOR3014
89	TOU2009	Quản trị kinh doanh lễ hành	3	25	15	5	
90	TOU2008	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	25	15	5	
91	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	25	15	5	
V.3.2		Tự chọn	9/33				
V.3.2.1		Các môn học chuyên sâu	6/15				
92	KOR3040	Tiếng Hàn du lịch - khách sạn 2	3	15	20	10	KOR3014 KOR3039
93	KOR3022	Địa lý văn hoá du lịch Hàn Quốc	3	20	15	10	KOR1001
94	KOR3029	Kinh tế du lịch Hàn Quốc	3	25	15	5	KOR5010
95	KOR3041	Tìm hiểu văn hoá truyền thống Hàn Quốc	3	20	15	10	KOR5010
96	KOR3030	Lịch sử Hàn Quốc	3	25	15	5	KOR5009 KOR5010
V.3.2.2		Các môn học bổ trợ	3/18				
97	KOR3046	Chuyên đề nghệ thuật Hàn Quốc	3	20	15	10	KOR5009 KOR5010
98	KOR3044	Văn hoá kinh doanh Hàn Quốc	3	15	20	10	KOR5009 KOR5010
99	KOR3017	Tiếng Hàn hành chính - văn phòng	3	15	20	10	KOR5010
100	KOR3031	Nghiệp vụ khách sạn cơ bản	3	15	20	10	
101	KOR3032	Nghiệp vụ lễ hành	3	15	20	10	
102	KOR3023	Giao tiếp lễ tân	3	15	25	5	
VI		Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp	9				
103	KOR4001	Thực tập	3				
104	KOR4051	Khoá luận tốt nghiệp hoặc	6				

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		các môn học thay thế Khoá luận tốt nghiệp (chọn 2 môn trong số các môn tự chọn của IV hoặc V)					
		Tổng cộng	131				